

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06 Năm 2021	Ngày 01/01 Năm 2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		329,831,787,479	118,139,680,317
I. Tài sản tài chính (110 = 111 đến 129)	110		329,494,559,147	117,818,663,480
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		212,171,957,331	108,036,002,003
1.1. Tiền	111		52,171,957,331	2,036,002,003
1.2. Các khoản tương đương tiền	111		160,000,000,000	106,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112		115,956,184,165	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		167,651	167,651
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài	117		167,651	167,651
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117		167,651	167,651
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		1,365,000,000	330,098,826
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1,250,000	9,452,395,000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 à 136)	130		337,228,332	321,016,837
1. Tạm ứng	131		-	200,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		329,730,687	78,586,434
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,650,000	6,650,000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		1,847,645	35,780,403
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		6,320,831,233	6,207,319,056
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,048,299,066	4,915,480,875



	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06 Năm 2021	Ngày 01/01 Năm 2021
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,194,355,185	4,587,308,655
- Nguyên giá	222		6,772,579,237	6,772,579,237
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-2,578,224,052	-2,185,270,582
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		853,943,881	328,172,220
- Nguyên giá	228		953,120,000	343,120,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(99,176,119)	(14,947,780)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,272,532,167	1,291,838,181
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		134,618,200	134,068,200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,017,913,967	1,157,769,981
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		120,000,000	-
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			-	-
(270=100+200)	270		336,152,618,712	124,346,999,373
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		30,098,211,944	12,099,891,985
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		30,098,211,944	12,099,891,985
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		22,680,000	3,693,375,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8,986,913	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		21,293,300,000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		733,292,707	2,169,400,185
11. Phải trả người lao động	323		672,826,236	801,535,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		91,994,800	49,921,800
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		7,268,216,843	5,385,660,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-

NG T
PHẢI
3 KHC
Ủ ĐỒ
NG

	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06 Năm 2021	Ngày 01/01 Năm 2021
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		6,914,445	-
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			-	
(400=410+420)	400		306,054,406,768	112,247,107,388
I. Vốn chủ sở hữu	410		306,054,406,768	112,247,107,388
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344,557,998,000	151,473,340,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	151,473,340,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.		300,000,000,000	151,473,340,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411		44,557,998,000	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		-38,503,591,232	-39,226,232,612
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417		-38,503,591,232	-39,226,232,612
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			-	-
(440=300+400)	440		336,152,618,712	124,346,999,373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Ngày 30/06 Năm 2021	Ngày 31/03 Năm 2021
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		6,053,584,052	6,053,584,052
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		30,000,000	15,147,334
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		114,851,700,000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT	24		2,313,248,700,000	
6. Tiền gửi của khách hàng	26		18,560,000,000	1,925,000,000
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29		18,560,000,000	1,925,000,000
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		18,560,000,000	1,925,000,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Diệu Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn An

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B02 - CTCK (Ban hành theo TT
số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài
Chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 2/2021	Lũy kế Năm 2021	Quý 2/2020	Lũy kế Năm 2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	5,256,483,109	5,261.160,845	-	-
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>1.1</i>	<i>4,751,162,561</i>	<i>4,751,193,722</i>	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	-	-	2,074,977	54,914,978
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	-	645.824,962	-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK	7	39,148,750,000	68,428.750,000	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	-	300,000	-	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	-	-	18,330,000,000	31,326,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	3,298,827,576	3,846.910.909	858,625,000	953,125,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20	47,704,060,685	78,182.946,716	19,190,699,977	32,334,039,978
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	35,688,989,755	36,287.348.730	-	7,789,669,625
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>35,667,116,685</i>	<i>36,255,754,429</i>	-	<i>7,789,669,625</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>	<i>21,873,070</i>	<i>31,594,301</i>	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	115,655,001	148,940.001	-	1,874,745
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	947,592,270	1,669,807.007	-	-
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	7,780,772,912	35,042.864.161	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	23,445,000	46,866.000	-	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29,181,989	37,842.692	17,606,016,691	22,151,334,873
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	535,624,547	798,959.780	399,800,000	453,300,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40	45,121,261,474	74,032,628,371	18,005,816,691	30,396,179,243



CHỈ TIÊU	Mã Số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 2/2021	Lũy kế Năm 2021	Quý 2/2020	Lũy kế Năm 2020
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi NH không cố định	42	14,812,554	20,046,082	3,052,125	6,605,165
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	14,812,554	20,046,082	3,052,125	6,605,165
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60	-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	1,705,903,167	3,221,527,615	1,161,042,581	1,874,310,445
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	891,708,598	948,836,812	26,892,830	70,155,455
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	502	503	4,545,454	4,545,454
8.2. Chi phí khác	72	1	1	36,248	36,248
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	501	502	4,509,206	4,509,206
IX. TỔNG LN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	891,709,099	948,837,314	31,402,036	74,664,661
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	891,709,099	948,837,314	31,402,036	74,664,661
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	196,941,720	226,195,934	14,087,657	36,657,280
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100	196,941,720	226,195,934	14,087,657	36,657,280
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100	-	-	-	-
XI. LN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	694,767,379	722,641,380	17,314,379	38,007,381

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Diệu Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK (Ban hành
theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	948,837,314	74,664,661
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2	477,181,809	(4,545,454)
- Khấu hao TSCĐ	3	477.181,809	-
- Các khoản dự phòng	4	-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5	-	-
- Chi phí lãi vay	6	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7	-	(4,545,454)
- Dự thu tiền lãi	8	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	9	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13	-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15	-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	-	-
- Lỗ khác	17	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(89,764,721,795)	28,026,728,449
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(115,956,184,165)	-
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	6,450,000,000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	8,452,351,625
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	12,679,701,482



Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	-	180,593,424
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	9,451,145,000	(133,500,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(834,901,174)	(1,455,986,657)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(85,617,242)	(66,376,526)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1,882,556,843	(23,438,465)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(111,288,239)	(420,559,279)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(327,287,157)	(74,962,923)
(-) Lãi vay đã trả	44	-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(3,661,708,087)	64,255,020
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	42,073,000	17,831,800
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1,335,016,255)	1,831,248,497
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(128,708,764)	525,570,451
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	21,300,214,445	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(88,338,702,672)	28,096,847,656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(610,000,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	4,545,454
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(610,000,000)	4,545,454
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		193,084,658,000	75,736,670,000
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	193,084,658,000	75,736,670,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-

VIG T
 PHÂN
 KHC
 Ủ ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	193,084.658,000	75,736,670,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	104,135.955,328	103,838,063,110
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	108,036.002,003	5,313,892,986
- Tiền	101.1	2,036.002,003	3,313,892,986
- Các khoản tương đương tiền	101.2	106,000,000,000	2,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	212,171,957,331	109,151,956,096
- Tiền	103.1	52,171,957,331	2,151,956,096
- Các khoản tương đương tiền	103.2	160,000,000,000	107,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
- Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	4,764,329.979,994	
- Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(4,745,769.979,994)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	18,560.000,000	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	-	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	18,560.000,000	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	18,560,000,000	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	18,560,000,000	
- Các khoản tương đương tiền	46		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Diệu Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021



CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Ngày	Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm		
	Ngày	Số dư đầu năm		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2020	Năm 2021	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	01/01/2020	1	01/01/2021	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75,736,670,000		151,473,340,000		75,736,670,000	-	193,084,658,000	-	151,473,340,000	344,557,998,000
1.1. Vốn pháp định	75,736,670,000		151,473,340,000		75,736,670,000	-	148,526,660,000	-	151,473,340,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung										-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							44,557,998,000			44,557,998,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(42,818,887,180)		(39,226,232,612)		38,007,381	-	722,641,380	-	(42,780,879,799)	(38,503,591,232)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(42,818,887,180)		(39,226,232,612)		38,007,381	-	722,641,380	-	(42,780,879,799)	(38,503,591,232)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện										
Cộng	32,917,782,820		112,247,107,388		75,774,677,381	-	193,807,299,380	-	108,692,460,201	306,054,406,768
II. Thu nhập toàn diện khác										
Cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Diệu Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015124 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung. Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số: 40/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 06 năm 2021 về việc bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành lần đầu ngày 21/12/2006, Điều lệ ban hành sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 09/06/2021 kèm theo Nghị Quyết số 23/2021/NQ-HĐQT ngày 09/06/2021.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 300,000,000,000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30,000,000 cổ phiếu, với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phiếu.
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.
- Hoạt động chính của Công ty : Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty: Công ty không có Công ty con, công ty liên kết, đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/12/2006 là ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: của Công ty là Đồng Việt Nam và cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng trong lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ



lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền của tổ chức phát hành được hạch toán riêng biệt với tiền của Công ty và được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL): là tài sản tài chính thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được ban giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

+ Tài sản được mua cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn.

+ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc

+ Công cụ tài chính phái sinh

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính có thể xác định được kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.

c. Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

d. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào nhóm:

+ Các khoản cho vay và các khoản phải thu

+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CT
BA

+ Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là các tài sản tài chính Công ty đầu tư nhưng chưa xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ: là một khoản nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được ban giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - + Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn.
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL).

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ của Công ty hoặc được Ban Tổng giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/ giá thị trường của tài sản tài chính được xác định theo thông tư 146/2014/TT-BTC như sau:

4.2.2.1. Đối với chứng khoán:

- Chứng khoán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên cơ sở giá đóng cửa của đối với chứng khoán niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UPCOM.
- Chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch:- Giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 08

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 - 08 năm.

Chi phí thiết kế trang web

Chi phí thiết kế trang web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Bao gồm lệ phí cấp phép hoạt động của Công ty và hệ thống nhận diện thương hiệu Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

Tiền nhận ký quỹ không phải là tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo cam kết của Hợp đồng kinh tế: Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và hoàn trả đầy đủ khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.6.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty, kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

4.6.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- a) Phải thu và dự thu cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được phân bổ quyền nhận cổ tức (tại ngày giao dịch không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày giao dịch không hưởng quyền.
 - Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
- b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
 - Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền: tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi: Hàng tháng Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: Gồm các chi phí phải trả phát sinh trong kỳ cho Trung tâm lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

4.7.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh các khoản tiền phải trả tổ chức phát hành liên quan đến hoạt động đại lý phát hành trái phiếu.

4.7.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn: Được thực hiện theo quy định tại thông tư hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và pháp luật có liên quan. Việc phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.8.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có

hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.8.2. Thuế Thu nhập cá nhân:

Phản ánh các khoản thuế TNCN từ tiền lương của người lao động, thuế TNCN từ hoa hồng của cộng tác viên, thuế TNCN từ đầu tư vốn, thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán. Các khoản thuế TNCN đều được Công ty tính và khấu trừ trước khi chi trả cho người lao động, cộng tác viên và nhà đầu tư.

4.8.3. Thuế, phí phải nộp khác:

Phản ánh các khoản thuế, phí phải nộp khác ngoài các khoản thuế đã được đề cập ở trên.

4.9. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Là các khoản chi phí phải trả liên quan đến các dịch vụ đã cung cấp và ghi nhận doanh thu trong kỳ, hoặc các hàng hóa dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi/lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL, và tài sản tài chính khác của Công ty.

4.10.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động trong kỳ.

4.10.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

- Hàng năm Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ theo thông tư 146/2014/TT-BTC sau khi đã bù lỗ các năm trước (Nếu có).
 - + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% Lợi nhuận sau thuế (Tối đa 10% VDL)
 - + Quỹ dự phòng tài chính & RR nghiệp vụ: 5% lợi nhuận sau thuế (Tối đa 10% VDL)
 - + Các quỹ khác được trích lập phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và quy định của Pháp luật.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán từ TTLKCK Việt Nam (Đối với chứng khoán niêm yết)

- Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.
- Doanh thu từ tiền lãi: được ghi nhận tương ứng với thời gian thực tế dựa vào lãi suất áp dụng và số dư gốc.
- Doanh thu từ cổ tức: được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Chi phí lãi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh (ngoại trừ chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản, khi đó chi phí lãi vay sẽ được ghi vào nguyên giá tài sản)

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán gồm: Chi phí lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý, thủ lao của HĐQT và BKS, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế nhưng các khoản thu nhập này không thuộc ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Tiền thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC, các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nợ đòi được, các khoản nợ lâu này không phải trả, tiền phạt, tiền vi phạm hợp đồng thu được từ đối tác...
- Chi phí khác là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ nhưng không liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của Công ty, bao gồm: Chi phí thanh lý TSCĐ – CCDC, chênh lệch lỗ do thanh lý TSCĐ – CCDC hoặc tiền phạt do vi phạm hợp đồng, phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế...

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

5.2. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

5.3. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản phải trả người bán ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: là rủi ro phát sinh từ những thay đổi trong định giá tiền tệ liên quan đến các khoản đầu tư hoặc các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ. Thay đổi này có thể tạo ra lợi ích hoặc tổn thất không lường trước

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Chính sách định giá các tài sản tài chính của Công ty theo giá trị hợp lý hoặc giá thị trường được thực hiện theo thông tư 146/2014/TT-BTC.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	42,393,994	449,796
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	52,129,563,337	2,035,552,207
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	160,000,000,000	106,000,000,000
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	212,171,957,331	108,036,002,003

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	146,097,227	15,190,443,092,029
- Chứng khoán khác		
Cộng	146,097,227	15,190,443,092,029

3. Các loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
CP niêm yết				
CP chưa niêm yết				
CP hủy niêm yết				
TP niêm yết				
TP chưa niêm yết	115,956,184,165	115,956,184,165		
Tài sản FVTPL khác	160,000,000,000	160,000,000,000		
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3	160,000,000,000	160,000,000,000		
Cộng	275,956,184,165	275,956,184,165	-	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng BIDV			106,000,000,000	106,000,000,000
Cộng	-	-	106,000,000,000	106,000,000,000

4. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu các DV CTCK cung cấp	1,250,000	9,452,395,000
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
Trả trước cho người bán	1,365,000,000	330,098,826
Phải thu khác	-	-
Cộng	1,366,250,000	9,782,493,826

6. Hàng tồn kho

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30.06/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước ngắn hạn	329,730,687	78,586,434
Chi phí trả trước dài hạn	1,017,913,967	1,157,769,981
Cộng	1,347,644,654	1,236,356,415

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	-
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	-
Cộng	120,000,000	-

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
- Số dư đầu năm (01/01/2021)	6,772,579,237		6,772,579,237
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm			
- Số dư cuối năm (30/06/2021)	6,772,579,237		6,772,579,237
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
- số dư khấu hao đầu năm (01/01/2021)	2,185,270,582		2,185,270,582
- Khấu hao tăng trong năm	523,937,960		523,937,960
- Khấu hao giảm trong năm			
- Số dư Khấu hao cuối năm (30/06/2021)	2,709,208,542		2,709,208,542
3. giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày đầu năm	4,587,308,655		4,587,308,655
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày cuối năm	4,063,370,695		4,063,370,695

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
- Số dư TSCĐ vô hình đầu năm (01/01/2021)	343,120,000		343,120,000

- TSCĐ vô hình tăng trong năm	610,000,000		
- TSCĐ vô hình giảm trong năm			
- Số dư TSCĐ vô hình cuối năm (30/06/2021)	953,120,000		953,120,000
2. Giá trị hao mòn TSCĐ VH lũy kế			
- Số dư khấu hao TSCĐ VH đầu năm (01/01/2021)	14,947,780		14,947,780
- Khấu hao TSCĐ VH tăng trong năm	124,290,563		124,290,563
- Khấu hao TSCĐ VH giảm trong năm			
- Khấu hao TSCĐ VH cuối năm (30/06/2021)	139,238,343		139,238,343
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày đầu năm (01/01/2021)	328,172,220		328,172,220
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày cuối năm (31/03/2021)	813,881,657		813,881,657

11. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021	Mục đích
Ngắn hạn	5,650,000	6,650,000	Đặt cọc khác
Dài hạn	134,618,200	134,068,200	Đặt cọc thuê văn phòng
Cộng	140,268,200	140,718,200	

12. Phải trả mua các TSTC

13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả tổ chức cá nhân khác	22,680,000	3,693,375,000
- Phải trả hoa hồng môi giới trái phiếu cho CTCP Chứng khoán Tiền Phong & các cá nhân khác	22,680,000	3,693,375,000
Cộng	22,680,000	3,693,375,000

14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196,941,720	298,032,943
Thuế thu nhập cá nhân	586,350,987	1,871,367,242
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(50,000,000)	-
Cộng	733,292,707	2,169,400,185

16. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước các chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ	195,078,000	57,460,000
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới trái phiếu	7,073,138,843	5,328,200,000
Cộng	7,268,216,843	5,385,660,000

17. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán**18. Phải trả người bán**

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả người bán ngắn hạn	8.986,913	-
- Phải trả người bán khác	8.986,913	
Phải trả người bán dài hạn	-	
Cộng	8,986,913	-

19. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả nộp khác ngắn hạn	6,914,445	-
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả	6,914,445	
Phải trả phải nộp khác dài hạn		
Cộng	6,914,445	

20. Tài sản thuế TN hoãn lại & thuế TN hoãn lại phải trả**21. Vay Ngắn hạn****22. Vay và nợ dài hạn****23. Các khoản nợ thuế tài chính****24. Lợi nhuận chưa phân phối**

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
1. Lợi nhuận đã thực hiện, chưa phân phối	(38,503,591,232)	(39,226,232,612)
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	(38,503,591,232)	(39,226,232,612)

25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Chỉ tiêu	Từ 01/01-30/06/2021	Từ 01/01 -30/6/2020
1. LNST đã thực hiện chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(39,226,232,612)	(42,818,887,180)
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến:		
3. Lỗ/ lãi đã thực hiện năm nay (Từ 01/01/2021-30/06/2021)	722,641,380	38,007,381
4. Cơ sở LN phân phối cho cổ đông hoặc TV góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo (4=1-2+/-3)	(38,503,591,232)	(42,780,879,799)

B. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết đối tượng	30/06/2021	01/01/2021
Ông Đặng Viết Dũng	2,247,470,298	2,247,470,298
Ông Nguyễn Văn Tuấn	1,078,726,663	1,078,726,663
Ông Lý Hữu Khải	751,130,313	751,130,313
Các đối tượng khác	1,976,256,778	1,976,256,778
Cộng	6.053.584,052	6,053,584,052

2. Cổ phiếu đang lưu hành của CASC

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu	30.000.000	15.147.334

3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	18.560,000,000	
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành		
Cộng	18,560,000,000	-

4. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả khác	18.560,000,000	-
Cộng	18,560,000,000	-



C. THUYẾT MINH VỀ BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Lãi, lỗ bán các TSTC

Danh mục đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền cuối ngày GD	Lãi/lỗ bán CK kỳ này (Quý 2/2021)	Lãi/lỗ bán CK đến cuối kỳ này (30/6/2021)	Lãi/lỗ bán CK kỳ trước (Quý 2/2020)	Lãi/lỗ bán CK đến cuối kỳ trước (30/6/2020)
1. Cổ phiếu niêm yết							
2. Cổ phiếu chưa niêm yết							
3. Trái phiếu niêm yết							
4. Trái phiếu chưa niêm yết	72,474,355	7,521,875,476,870	7,552,791,430,994	-30,915,954,124	-31,504,560,707		
Cộng	72,474,355	7,521,875,476,870	7,552,791,430,994	-30,915,954,124	-31,504,560,707	-	7,789,669,625

2. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC

3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL, các khoản tho vay, HTM

Danh mục	30/06/2021		30/06/2020	
	Kỳ này	Tỷ lệ kể đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Tỷ lệ kể đến cuối kỳ trước
- Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	505,320,548	509,967,123		
- Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính HTM			2,074,977	54,914,978
- Lãi từ các khoản cho vay				
- Cổ tức từ AFS				
Cộng	505,320,548	509,967,123	2,074,977	54,914,978

4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các doanh thu hoạt động khác	30/06/2021		30/06/2020	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
- Thu nhập hoạt động khác				
- Doanh thu cho thuê tài sản				
- Doanh thu các dịch vụ tài chính	3,298,827,576	3,846,910,909	858,625,000	953,125,000
- Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH				
Cộng	3,298,827,576	3,846,910,909	858,625,000	953,125,000

5. Chi phí ngoài chi các tài sản tài chính

Các chi phí hoạt động khác	30/06/2021		30/06/2020	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	492,250,000	747,800,000	399,800,000	453,300,000
- Chi phí cho thuê tài sản				
- Chi phí dịch vụ tài chính khác				
- Chi phí từ trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	43,374,547	51,159,780		
- Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
- Chi phí khác				
Cộng	535,624,547	798,959,780	399,800,000	453,300,000

6. Doanh thu hoạt động tài chính

Danh mục	30/06/2021		30/06/2020	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
b. Doanh thu cổ tức từ các khoản ĐT vào Cty con Cty liên kết, Ldoanh trong kỳ				
c. Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
d. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	14,812,554	20,046,082	3,052,125	6,605,165
e. Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	5,233,528	5,233,528	3,553,040	3,553,040

7. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Danh mục	30/06/2021		30/06/2020	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	947,592,270	1,669,807,007		
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK	7,780,772,912	35,042,864,161		
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	23,445,000	46,866,000		

- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29,181,989	37,842,692	17,606,016,691	22,151,334,873
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác	492,250,000	747,800,000	399,800,000	453,300,000
- Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
- Chi phí trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức cho TCPH	43,374,547	51,159,780		
- Chi phí dịch vụ khác				
- Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về CCDV CK				
Cộng	9,316,616,718	37,596,339,640	18,005,816,691	22,604,634,873

8. Chi phí tài chính

9. Chi phí bán hàng

10. Chi phí quản lý CTCK

Danh mục	30/06/2021		30/06/2020	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,029,541,084	1,939,548,725	802.135,636	1,326,638,163
- BHXH, YT, CD, TN bộ phận quản lý	128,592,000	261,419,000	96,757,000	152,406,100
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
- Chi phí vật tư văn phòng	29,311,683	31,218,083	1,580,200	3,850,200
- Chi phí công cụ dụng cụ	120,536,797	235,177,697	21.679,044	23,851,823
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,083,334	12,500,002		
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	52,000,000	95,300,000	1.000,000	4,000,000
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	338,338,269	643,864,108	237.890,701	363,563,959
- Chi phí khác	500,000	2,500,000		
Cộng	1,705,903,167	3,221,527,615	1,161,042,581	1,874,310,445

11. Thu nhập khác

Danh mục	30/06/2021		30/06/2020	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Bù trừ công nợ	502	503		
Lãi nhượng bán TSCĐ-CCDC			4,545,454	4,545,454
Cộng	502	503	4,545,454	4,545,454

12. Chi phí khác

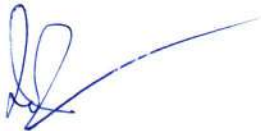
Danh mục	30/06/2021		30/06/2020	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Bù trừ công nợ	1	1	36,248	36,248
Cộng	1	1	36,248	36,248

13. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết CP thuế TNDN	30/06/2021		30/06/2020	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	891,709,099	948,837,314	31,402,036	74,664,661
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	891,709,099	948,837,314	31,402,036	74,664,661
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>				
2. Các khoản điều chỉnh tăng	93,000,000	182,142,857	39,036,248	108,036,248
<i>Thù lao HDQT và BKS không trực tiếp điều hành</i>	93,000,000	182,142,857	39,000,000	78,000,000
<i>Chi phí không được trừ</i>			36,248	30,036,248
3. Các khoản điều chỉnh giảm				
4. Tổng thu nhập tính thuế	984,709,099	1,130,980,171	70,438,284	182,700,909
<i>Thu nhập tính thuế đã thực hiện</i>	984,709,099	1,130,980,171	70,438,284	182,700,909
<i>Thu nhập tính thuế chưa thực hiện</i>				
5. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
6. Chi phí thuế TNDN	196,941,820	226,196,034	14,087,657	36,657,280
<i>Thuế TNDN hiện hành</i>	196,941,820	226,196,034	14,087,657	36,540,182
<i>Điều chỉnh thuế TNDN 2019</i>				117,098
<i>Thuế TNDN hoãn lại</i>				

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Bùi Diệu Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

TỔNG GIÁM ĐỐC

